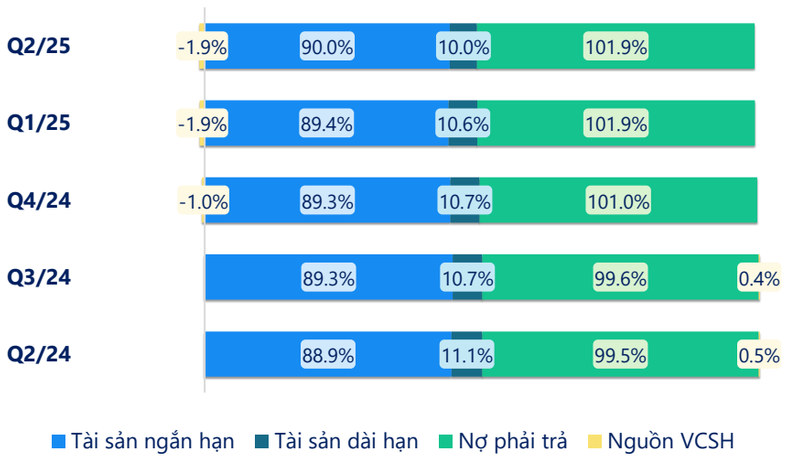
FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900
SL cổ phiếu LH	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,560
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
P/E	-1.5
EPS	-1,389

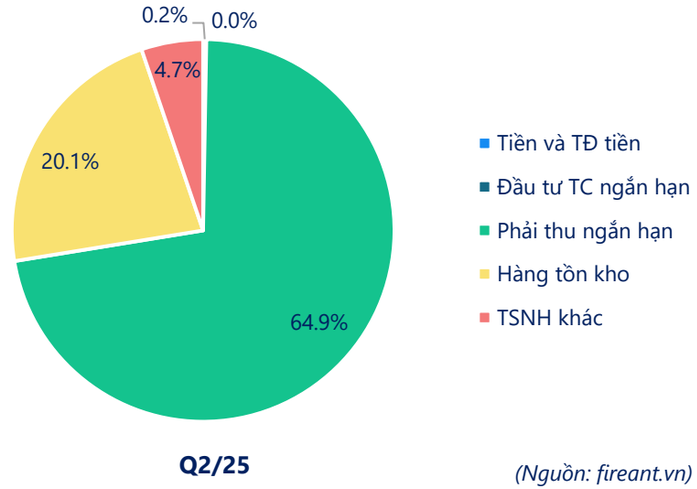
	YTD	1T	3T	6T
SD4	-27.6%	0.0%	-27.6%	-25.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



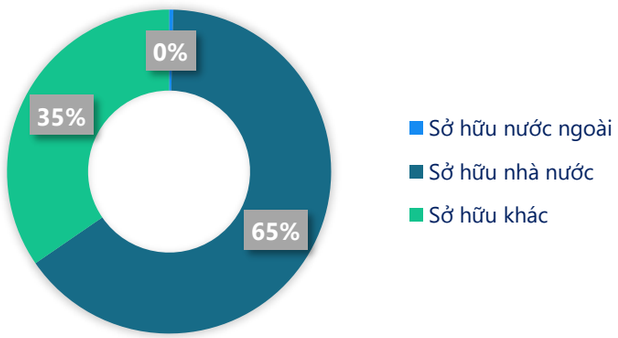
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



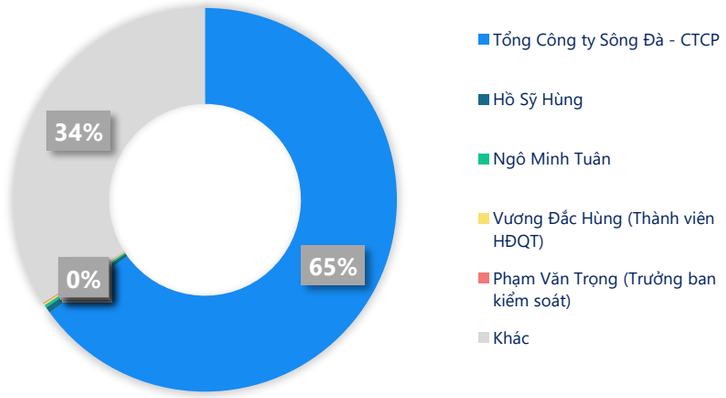
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



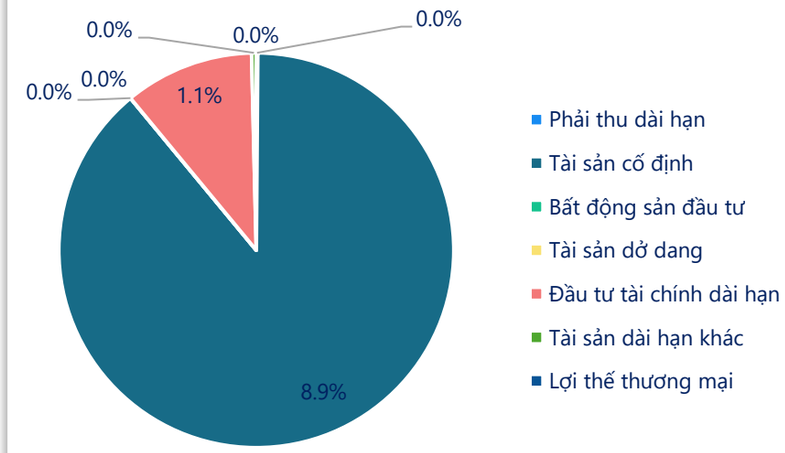
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

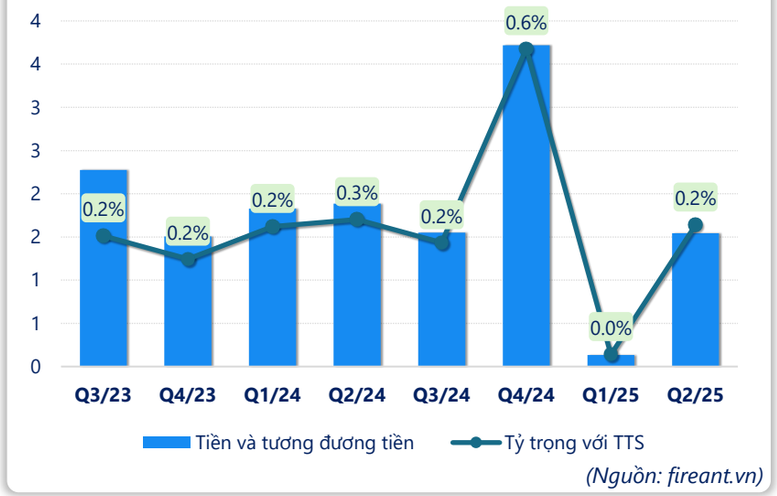


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

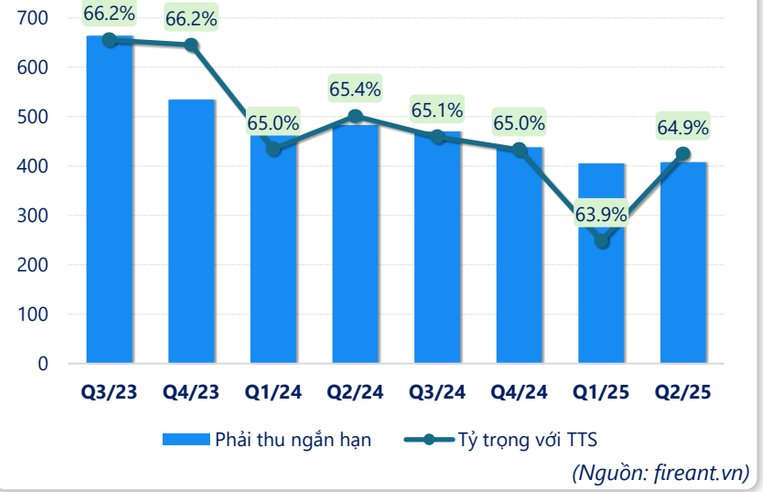
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Tiền và tương đương tiền



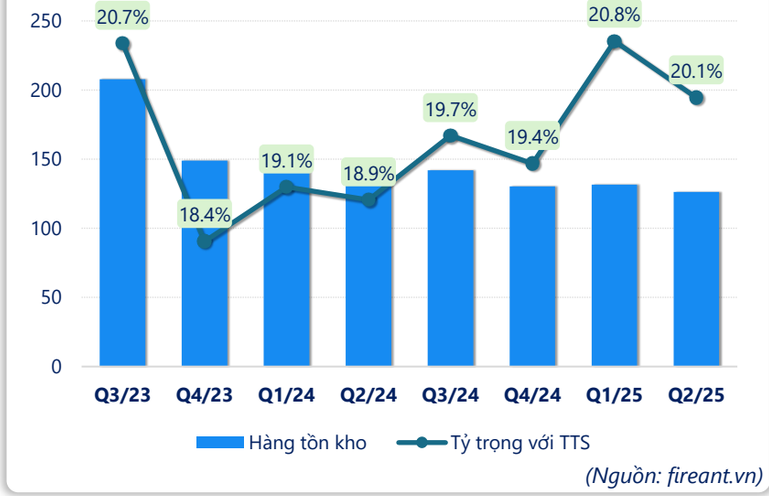
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



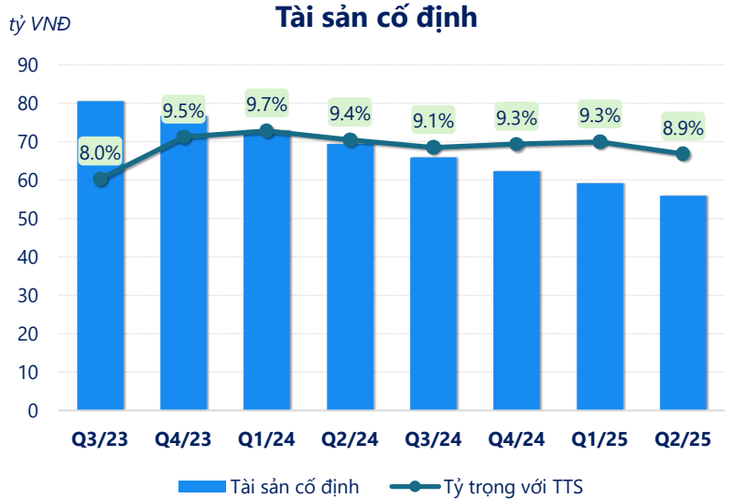
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



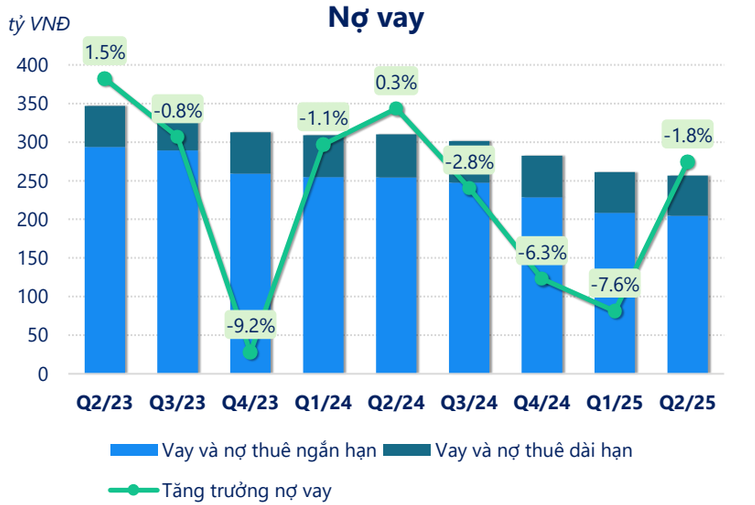
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



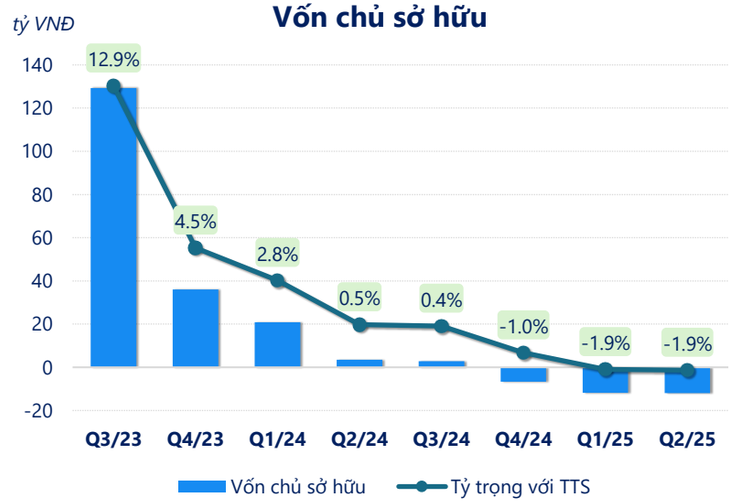
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

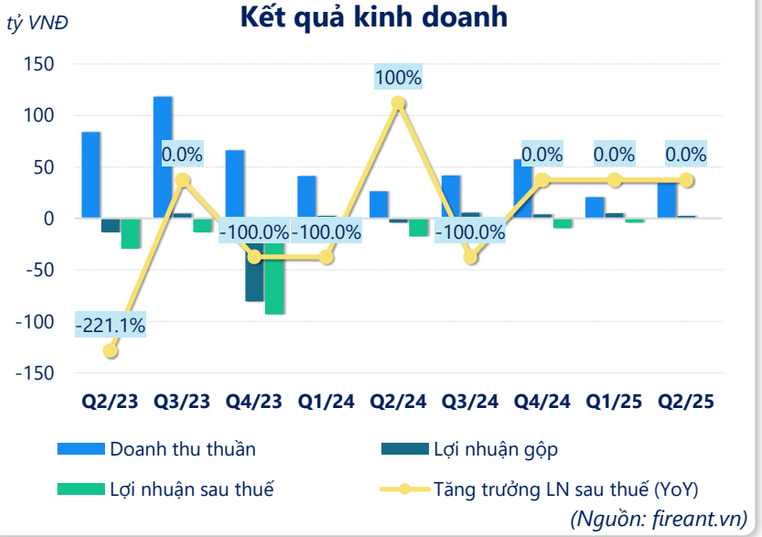
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

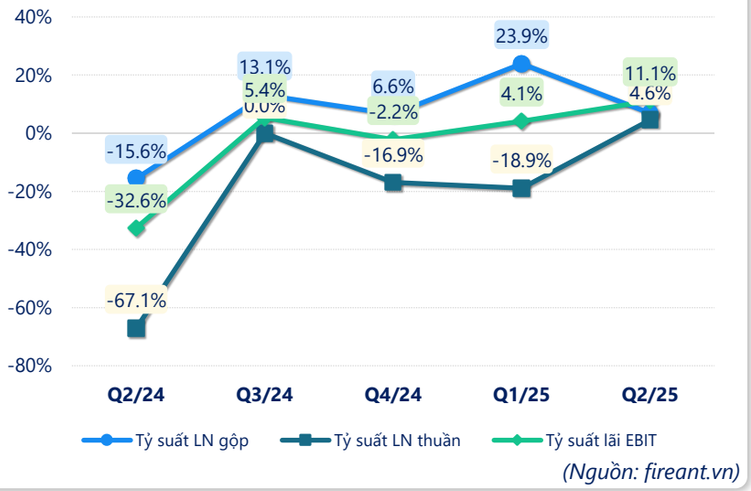
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Kết quả kinh doanh



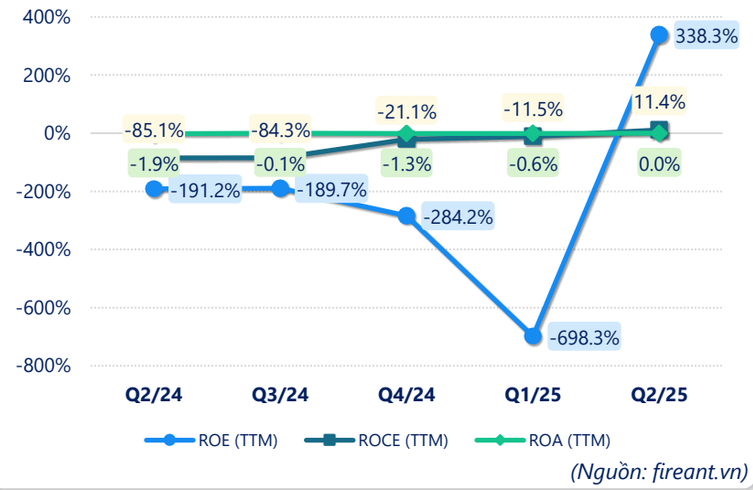
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



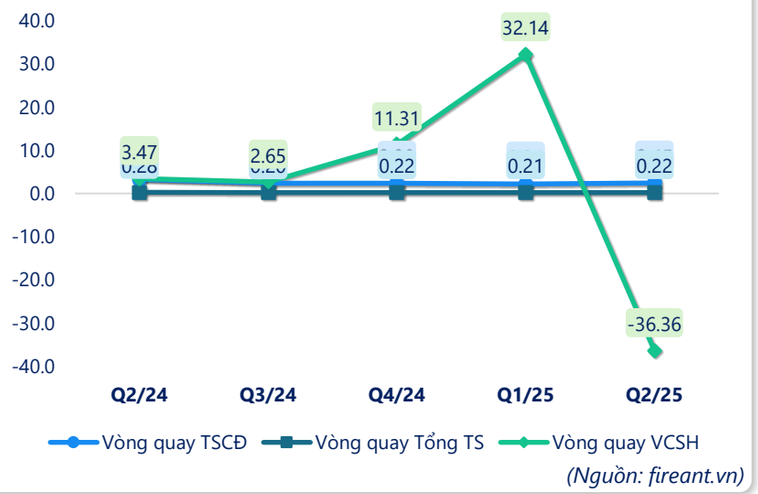
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



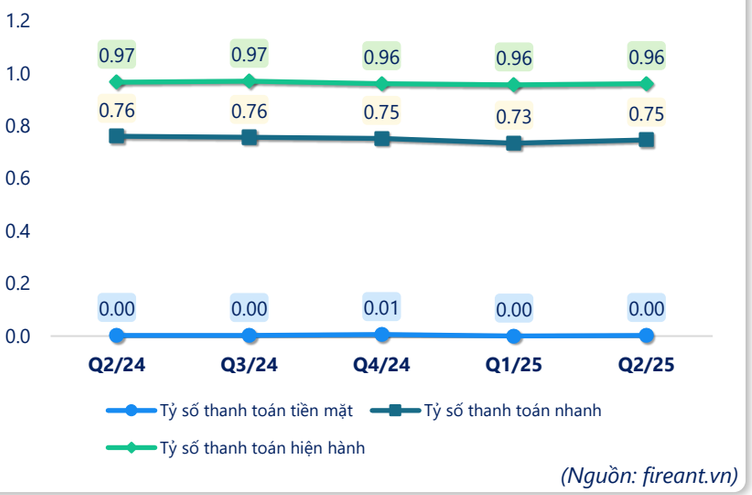
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



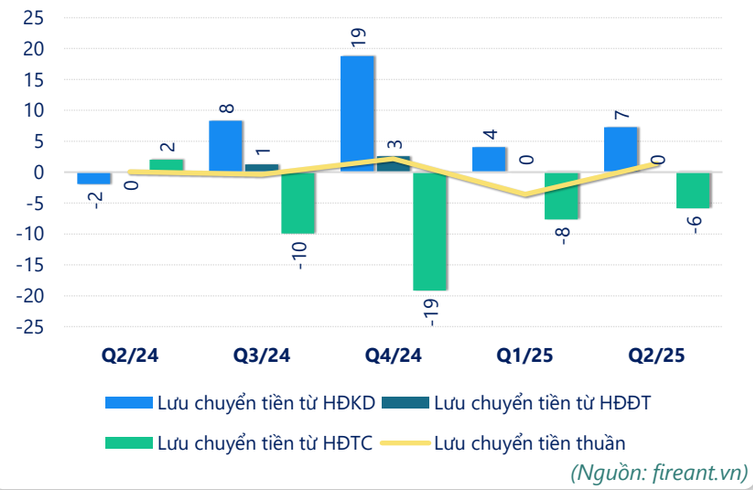
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**628**	**659**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	565	587	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	1.54	3.72	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	408	423	-3.7%
Hàng tồn kho	126	130	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.5	30.1	-1.9%
Tài sản dài hạn	**62.9**	**71.8**	**-12.4%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	6.4%
Tài sản cố định	55.9	62.3	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.24**	**2.76**	**-91.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	640	667	-4.1%
Nợ ngắn hạn	**588**	**615**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	216	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	170	-12.7%
Nợ dài hạn	51.8	52.2	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.8	52.2	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-11.9**	**-7.78**	**-53.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-11.9**	**-7.78**	**-53.3%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	26.2	41.6	57.2	20.7	34.3
Giá vốn hàng bán	30.2	36.1	53.4	15.8	31.9
Lợi nhuận gộp	-4.07	5.44	3.76	4.95	2.36
Doanh thu HĐTC	0.00	1.73	0.00	0.00	10.0
Chi phí TC	8.91	2.83	8.30	4.91	5.59
Chi phí lãi vay	8.91	2.83	8.30	4.91	3.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.58	4.35	5.12	3.97	5.20
LN thuần từ HĐKD	-17.6	-0.02	-9.65	-3.92	1.57
Lợi nhuận khác	0.13	-0.58	0.08	-0.13	-1.66
LN trước thuế	-17.4	-0.59	-9.57	-4.05	-0.09
Lợi nhuận sau thuế	-17.4	-0.59	-9.57	-4.05	-0.09
LNST của CĐ cty mẹ	-17.4	-0.59	-9.57	-4.05	-0.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.91	8.33	18.8	4.05	7.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	1.28	2.56	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.01	-9.94	-19.2	-7.64	-5.85
Tiền đầu kỳ	1.83	1.89	1.55	3.72	0.13
Lưu chuyển tiền thuần	**0.06**	**-0.33**	**2.17**	**-3.59**	**1.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.89	1.55	3.72	0.13	1.54

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic